

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐƯỢC HÀ NỘI NĂM 2020

DANH SÁCH HỌC SINH CÁC LỚP CHUYÊN TOÁN, VẬT LÝ, HÓA HỌC CỦA TRƯỜNG THPT NĂNG KHIẾU/
CHUYÊN QUỐC GIA HOẶC CẤP TỈNH/ TP TRỰC THUỘC TW TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC
HỆ CHÍNH QUY NGÀNH ĐƯỢC HỌC - DIỆN XÉT TUYỂN NĂM 2020

STT	Mã XT	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Trường THPT	Môn chuyên	ĐTB Hóa học	ĐTB Toán	ĐTB Vật lý	Điểm cộng ưu tiên	ĐKK ngành Được học	Tổng điểm xét tuyển ngành Được học	NV trúng tuyển
1	1666	TRẦN HOÀNG HÀ MY	26/03/2002	Nữ	Chuyên Cao Bằng	Hóa học	9.57	9.07	9.00	2.75	1	31.39	1
2	2169	LÊ TRUNG HIỆU	06/01/2002	Nam	Chuyên Đại học Sư phạm Hà Nội	Hóa học	9.50	9.83	9.70	0	2	31.03	1
3	1713	TRẦN THỊ CÁT KHÁNH	03/05/2002	Nữ	Chuyên Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN	Hóa học	9.73	9.73	9.80	0	1.25	30.51	1
4	1821	PHẠM NGỌC KHÁNH	02/03/2002	Nữ	Chuyên Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN	Hóa học	9.77	9.77	9.73	0	1	30.27	1
5	2277	PHẠM THỊ THÚY HẠNH	15/09/2002	Nữ	Chuyên Hà Giang	Hóa học	9.47	9.40	9.53	0.75	1	30.15	1
6	1071	NGUYỄN THẾ DÂN	12/05/2002	Nam	Chuyên Đại học Sư phạm Hà Nội	Toán	9.40	9.60	9.87	0	1.25	30.12	1
7	1052	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG NGA	18/01/2002	Nữ	Chu Văn An, Hà Nội	Toán	9.70	9.33	9.57	0	1.5	30.10	1
8	2301	NGUYỄN HUY THÀNH	12/12/2002	Nam	Chuyên Hoàng Văn Thụ	Toán	8.90	8.97	8.97	2.75	0.5	30.09	1
9	2003	LÃNG VIỆT HUNG	15/01/2002	Nam	Chuyên Chu Văn An, Lạng Sơn	Hóa học	8.80	8.93	9.57	2.75	0	30.05	1
10	1784	TRẦN MINH TIỀN	29/04/2002	Nam	Chuyên Lê Quý Đôn, Đà Nẵng	Hóa học	9.73	9.27	9.27	0	1.75	30.02	1
11	1998	NÔNG VŨ VĂN NHI	13/11/2002	Nữ	Chuyên Cao Bằng	Toán	8.47	8.63	9.13	2.75	1	29.98	1
12	2137	NGUYỄN HÀ NGÂN	17/09/2002	Nữ	Chuyên Hoàng Văn Thụ	Hóa học	9.63	9.53	9.57	0.75	0.5	29.98	1
13	1884	TÙ LÊ MAI	28/09/2002	Nữ	Chuyên Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN	Hóa học	9.83	9.73	9.40	0	1	29.96	1
14	1026	HOÀNG VĂN BÌNH	24/03/2002	Nam	Chuyên Đại học Vinh	Hóa học	9.83	9.57	9.30	0.25	1	29.95	1
15	1643	NGUYỄN LÊ HẠNH LINH	14/10/2002	Nữ	Chuyên Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN	Vật lý	9.63	9.77	9.77	0	0.75	29.92	1
16	2157	NGUYỄN NGỌC MAI	12/07/2002	Nữ	Chuyên Cao Bằng	Toán	8.53	8.80	8.80	2.75	1	29.88	1
17	1981	BÙI ĐỨC SƠN	05/09/2002	Nam	Chuyên Chu Văn An, Lạng Sơn	Hóa học	9.13	8.77	9.20	2.75	0	29.85	1
18	1820	PHẠM NGỌC HẢI	03/04/2002	Nam	Chuyên Đại học Sư phạm Hà Nội	Toán	9.40	9.63	9.50	0	1.25	29.78	1
19	1368	ĐỖ THU GIANG	08/01/2002	Nữ	Chuyên Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN	Toán	9.77	9.63	9.83	0	0.5	29.73	1
20	1228	HỒ CÔNG THÀNH	03/02/2002	Nam	Chuyên Đại học Vinh	Toán	9.30	9.80	9.37	0.25	1	29.72	1
21	2501	NGUYỄN BẢ PHÚC	05/03/2002	Nam	Chuyên Đại học Vinh	Hóa học	9.73	9.63	9.07	0.25	1	29.68	1
22	1856	PHẠM HUỆ NHI	18/08/2002	Nữ	Chuyên Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN	Hóa học	9.73	9.37	9.77	0	0.75	29.62	1
23	1285	LÊ MINH KHÔI	03/08/2002	Nam	Chuyên Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN	Vật lý	9.47	9.30	9.57	0	1.25	29.59	1
24	1174	ĐỖ CHÍ KIẾN	09/12/2002	Nam	Chuyên Đại học Sư phạm Hà Nội	Hóa học	9.43	9.57	9.57	0	1	29.57	1
25	1391	PHẠM HƯƠNG GIANG	07/08/2002	Nữ	Chuyên Nguyễn Trãi	Hóa học	9.77	9.27	9.27	0.25	1	29.56	1
26	1410	LÊ QUỲNH ANH	12/03/2002	Nữ	Chuyên Hưng Yên	Hóa học	9.63	9.33	9.57	0.25	0.75	29.53	1
27	1692	LÃNG TRẦN KHÁNH HÀ	23/11/2002	Nữ	Chuyên Cao Bằng	Hóa học	9.23	8.30	9.17	2.75	0	29.45	1
28	1864	NGUYỄN LÊ KHÁNH	08/08/2002	Nam	Chuyên Đại học Vinh	Vật lý	9.33	9.27	9.60	0.25	1	29.45	1
29	2005	NGUYỄN THÙY LINH	08/07/2002	Nữ	Chuyên Lê Quý Đôn, Lai Châu	Hóa học	9.13	8.47	8.07	2.75	1	29.42	1
30	1220	NGUYỄN NGÀ NHI	09/06/2002	Nữ	Chuyên Sơn La	Hóa học	9.13	9.50	9.03	0.75	1	29.41	1
31	1077	HOÀNG VIỆT KHOA	14/10/2002	Nam	Chuyên Đại học Vinh	Hóa học	9.67	9.43	9.00	0.25	1	29.35	1
32	1257	TRỊNH HOÀNG TIỀN	26/07/2002	Nam	Chuyên Nguyễn Huệ	Vật lý	9.67	9.40	9.50	0	0.75	29.32	1

STT	Mã XT	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Trường THPT	Môn chuyên	ĐTB Hóa học	ĐTB Toán	ĐTB Vật lý	Điểm cộng ưu tiên	ĐKK ngành Được học	Tổng điểm xét tuyển ngành Được học	NV trúng tuyển
33	1547	TRẦN HUY THÀNH	03/09/2002	Nam	Chuyên Đại học Vinh	Toán	9.17	9.67	9.23	0.25	1	29.32	1
34	1673	NGUYỄN TIẾN DŨNG	21/08/2002	Nam	Chuyên Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN	Toán	9.77	9.63	9.90	0	0	29.30	1
35	2408	TRẦN THÚY HIỀN	07/03/2002	Nữ	Chuyên Bắc Giang	Vật lý	9.23	9.30	9.47	0.25	1	29.25	1
36	1148	TRẦN TOÀN THỊNH	09/05/2002	Nam	Chuyên Đại học Sư phạm Hà Nội	Toán	9.70	9.70	9.80	0	0	29.20	1
37	1335	NGUYỄN ĐỨC ANH	11/02/2002	Nam	Chuyên Nguyễn Trãi	Toán	9.67	9.67	9.60	0.25	0	29.19	1
38	2175	NGUYỄN THU TRẢ	30/12/2002	Nữ	Chuyên Cao Bằng	Hóa học	8.33	8.70	9.10	2.75	0.25	29.13	1
39	2140	NGUYỄN LAN HƯƠNG	01/10/2002	Nữ	Chuyên Lê Quý Đôn, Điện Biên	Hóa học	8.67	8.73	8.97	2.75	0	29.12	1
40	1000	ĐINH CÔNG HIẾU	22/02/2002	Nam	Chuyên Lê Quý Đôn, Ninh Thuận	Hóa học	9.57	9.40	8.90	0.25	1	29.12	1
41	1446	PHAN THỊ THỦY LINH	31/08/2002	Nữ	Chuyên Hưng Yên	Hóa học	9.43	9.40	9.50	0.25	0.5	29.08	1
42	1473	VŨ THU HÀ	31/10/2002	Nữ	Chuyên Đại học Sư phạm Hà Nội	Toán	9.63	9.80	9.63	0	0	29.06	1
43	1234	ĐẶNG MINH ĐỨC	13/08/2002	Nam	Chuyên Thái Bình	Toán	9.60	9.60	9.60	0.25	0	29.05	1
44	2091	DIỆM ĐĂNG HOÀNG	22/09/2001	Nam	Chuyên Đại học Sư phạm Hà Nội	Toán	9.60	9.77	9.67	0	0	29.04	1
45	1745	NGUYỄN THỊ MAI LOAN	15/06/2002	Nữ	Chuyên Hoàng Văn Thụ	Toán	9.27	9.17	9.33	0.75	0.5	29.02	1
46	1059	TRẦN PHƯƠNG ANH	11/10/2002	Nữ	Chuyên Thái Bình	Toán	9.63	9.33	9.77	0.25	0	28.98	1
47	2178	NGUYỄN TRẦN TỈNH	04/01/2002	Nam	Chuyên Nguyễn Huệ	Toán	9.33	9.57	9.33	0	0.75	28.98	1
48	2237	BÙI SONG ĐAN	11/09/2002	Nữ	Chuyên Hạ Long	Hóa học	9.37	9.07	9.50	0.25	0.75	28.94	1
49	1074	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	21/11/2002	Nữ	Chuyên Đại học Sư phạm Hà Nội	Toán	9.63	9.60	9.70	0	0	28.93	1
50	1120	NGUYỄN VIỆT NGÀ	22/06/2002	Nữ	Chuyên Nguyễn Trãi	Toán	9.43	9.47	9.47	0.25	0.25	28.87	1
51	1099	TRẦN MINH DŨNG	15/05/2002	Nam	Chuyên Hà Nội -Amsterdam	Toán	9.83	9.53	9.50	0	0	28.86	1
52	1837	VÕ THỊ MINH HUYỀN	28/04/2002	Nữ	Chuyên Phan Bội Châu	Hóa học	9.03	9.27	9.30	0.25	1	28.85	1
53	1024	PHẠM DIỆU THU	18/12/2002	Nữ	Chuyên Hà Giang	Hóa học	8.53	9.07	9.47	0.75	1	28.82	1
54	1210	PHAN THỊ HUYỀN ANH	01/08/2002	Nữ	Chuyên Phan Bội Châu	Toán	9.17	9.83	9.57	0.25	0	28.82	1
55	1500	MAI THANH SƠN	18/10/2002	Nam	Chuyên Lê Quý Đôn, Điện Biên	Toán	9.70	8.30	9.07	0.75	1	28.82	1
56	2337	VƯƠNG THẢO NGỌC	13/06/2002	Nữ	Chuyên Nguyễn Tất Thành	Toán	8.83	8.57	8.67	2.75	0	28.82	1
57	1365	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	14/03/2002	Nữ	Chuyên Hưng Yên	Hóa học	9.63	9.00	9.43	0.25	0.5	28.81	1
58	1618	PHẠM HỒNG PHONG	30/04/2002	Nam	Chuyên Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN	Hóa học	9.50	9.63	9.17	0	0.5	28.80	1
59	1014	NGUYỄN THỊ BÍCH LOAN	14/11/2002	Nữ	Chuyên Nguyễn Huệ	Toán	9.47	9.50	9.57	0	0.25	28.79	1
60	1092	BÙI THỊ THU HÀ	06/03/2002	Nữ	Chuyên Lương Văn Tụy	Hóa học	9.57	9.33	9.37	0.25	0.25	28.77	1
61	1421	HOÀNG HẢI THANH	21/05/2002	Nữ	Chuyên Thái Bình	Hóa học	9.43	9.57	9.50	0.25	0	28.75	1
62	1801	HOÀNG ĐỨC ANH	23/10/2002	Nam	Chuyên Biên Hòa	Hóa học	9.77	8.73	9.00	0.25	1	28.75	1
63	1489	NGUYỄN THỊ KIM THANH	30/06/2002	Nữ	Chuyên Đại học Sư phạm Hà Nội	Toán	9.67	9.67	9.40	0	0	28.74	1
64	1765	THÁI CHÍNH TÂM	03/10/2002	Nam	Chuyên Nguyễn Huệ	Hóa học	9.50	9.40	8.83	0	1	28.73	1
65	1932	NGUYỄN TRỌNG KIÊN	10/08/2002	Nam	Chuyên Trần Phú	Hóa học	9.67	9.50	9.53	0	0	28.70	1
66	2369	VŨ MINH KIÊN	01/10/2002	Nam	Chuyên Trần Phú	Hóa học	9.10	9.17	8.93	0	1.5	28.70	1
67	1019	MAI DIỆP ANH	18/07/2002	Nữ	Chuyên Hạ Long	Toán	9.20	9.00	9.50	0.25	0.75	28.70	1
68	1583	PHẠM LÊ KHANH	28/01/2002	Nữ	Chuyên Nguyễn Huệ	Toán	9.20	9.53	9.70	0	0.25	28.68	1
69	2339	TRỊNH CÔNG TRƯỜNG	18/06/2002	Nam	Chuyên Lào Cai	Hóa học	9.30	9.10	8.77	0.75	0.75	28.67	1
70	2323	NGUYỄN KHÁNH LINH	28/10/2002	Nữ	Chuyên Thái Bình	Toán	9.30	9.47	9.63	0.25	0	28.65	1
71	2241	LÊ QUỲNH CHI	26/11/2002	Nữ	Chuyên Nguyễn Huệ	Toán	9.20	9.43	9.73	0	0.25	28.61	1

STT	Mã XT	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Trường THPT	Môn chuyên	ĐTB Hóa học	ĐTB Toán	ĐTB Vật lý	Điểm cộng ưu tiên	ĐKK ngành Được học	Tổng điểm xét tuyển ngành Được học	NV trúng tuyển
72	1005	NGUYỄN ĐỨC THỌ	10/09/2002	Nam	Chuyên Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN	Hóa học	9.73	9.57	9.30	0	0	28.60	1
73	1512	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	12/05/2002	Nữ	Chuyên Lê Quý Đôn, Điện Biên	Hóa học	9.43	9.23	9.17	0.75	0	28.58	1
74	2247	HOÀNG THỊ MAI PHƯƠNG	09/09/2002	Nữ	Chuyên Phan Bội Châu	Hóa học	9.33	9.47	9.50	0.25	0	28.55	1
75	1082	LÊ ĐĂNG CÁT NHẬT	23/08/2002	Nam	Chuyên Bắc Ninh	Hóa học	9.23	8.77	9.27	0.25	1	28.52	1
76	2500	NGÔ THỊ THU HẰNG	28/09/2002	Nữ	Chuyên Hạ Long	Toán	8.80	9.37	9.60	0.25	0.5	28.52	1
77	1652	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	14/08/2002	Nữ	Chuyên Thái Bình	Toán	9.50	9.53	9.23	0.25	0	28.51	1
78	1699	NGUYỄN HOÀNG VŨ	28/05/2002	Nam	Chuyên Lê Quý Đôn, Lai Châu	Hóa học	9.27	8.87	8.60	0.75	1	28.49	1
79	1218	LÊ VIỆT ANH	08/11/2002	Nam	Chuyên Lam Sơn	Toán	9.50	9.53	9.20	0.25	0	28.48	1
80	1195	LÊ THỊ HUYỀN TRANG	09/02/2002	Nữ	Chuyên Hà Nội -Amsterdam	Toán	9.60	9.33	9.53	0	0	28.46	1
81	2158	PHẠM HÙNG SƠN	28/06/2002	Nam	Chuyên Trần Phú	Hóa học	9.33	9.30	9.07	0	0.75	28.45	1
82	2355	NGUYỄN LÊ PHƯƠNG LAN	13/03/2002	Nữ	Chuyên Nguyễn Tất Thành	Hóa học	9.70	8.70	8.30	0.75	1	28.45	1
83	1922	ĐÀO THU HẢI	13/10/2002	Nữ	Chuyên Chu Văn An, Lạng Sơn	Hóa học	8.90	8.77	9.03	0.75	1	28.45	1
84	1733	ĐỒNG MAI NGÂN	12/05/2002	Nữ	Chuyên Thái Nguyên	Hóa học	9.33	8.63	9.23	0.25	1	28.44	1
85	2133	DƯƠNG THÀNH ĐẠT	18/02/2002	Nam	Chuyên Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN	Hóa học	9.47	9.27	9.70	0	0	28.44	1
86	2177	LÊ ANH THƯ	20/08/2002	Nữ	Chuyên Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN	Toán	9.80	9.27	9.37	0	0	28.44	1
87	2457	NGUYỄN TUẤN ANH	22/01/2002	Nam	Chu Văn An, Hà Nội	Toán	9.67	9.10	9.67	0	0	28.44	1
88	1847	HOÀNG BÍCH NGỌC	10/05/2002	Nữ	Chuyên Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN	Hóa học	9.60	9.30	9.53	0	0	28.43	1
89	2318	ĐINH VIỆT KHÁNH	29/01/2002	Nam	Chuyên Hưng Yên	Hóa học	9.60	9.13	9.20	0.25	0.25	28.43	1
90	1108	TRẦN THỊ THANH NHÀN	14/02/2002	Nữ	Chuyên Đại học Vinh	Hóa học	9.57	9.37	9.23	0.25	0	28.42	1
91	1312	LÊ TRUNG ĐỨC	18/08/2002	Nam	Chuyên Nguyễn Trãi	Toán	9.43	9.53	9.20	0.25	0	28.41	1
92	1674	NGUYỄN THỊ CẨM TÚ	15/04/2002	Nữ	Sơn Tây, Hà Nội	Toán	9.63	9.00	9.27	0.25	0.25	28.40	1
93	1995	LÊ NGUYỄN HÂN DU	24/02/2002	Nữ	Chuyên Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN	Vật lý	9.40	9.43	9.57	0	0	28.40	1
94	1481	NGÔ NGỌC HIỀN	23/11/2002	Nữ	Chuyên Hưng Yên	Hóa học	9.50	8.77	9.10	0.25	0.75	28.37	1
95	1181	NGUYỄN PHƯƠNG LINH	16/12/2002	Nữ	Chuyên Đại học Sư phạm Hà Nội	Toán	9.33	9.63	9.40	0	0	28.36	1
96	1249	KHUẤT PHƯƠNG NHUNG	26/06/2002	Nữ	Chuyên Đại học Sư phạm Hà Nội	Hóa học	8.90	9.73	9.73	0	0	28.36	1
97	1191	NGUYỄN VINH HIỀN	19/08/2002	Nam	Chuyên Nguyễn Trãi	Toán	9.33	9.50	9.27	0.25	0	28.35	1
98	1570	NGUYỄN THỊ HƯƠNG TRÀ	29/01/2002	Nữ	Chuyên Đại học Vinh	Toán	9.70	9.47	8.93	0.25	0	28.35	1
99	2543	ĐOÀN VIỆT KHÁNH	14/01/2002	Nam	Chuyên Sơn La	Toán	8.73	9.27	8.57	0.75	1	28.32	1
100	1937	VŨ THỊ DIỄM QUỲNH	23/08/2002	Nữ	Chuyên Trần Phú	Hóa học	9.40	9.53	9.37	0	0	28.30	1
101	2476	TRIỆU CÔNG THÀNH	12/11/2002	Nam	Chuyên Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN	Hóa học	9.40	9.13	9.27	0	0.5	28.30	1
102	2191	NGUYỄN THỊ TRẢ MY	02/09/2002	Nữ	Chuyên Hà Tĩnh	Hóa học	9.07	9.20	9.27	0.25	0.5	28.29	1
103	1945	NGUYỄN THU UYÊN	13/09/2002	Nữ	Chuyên Lê Quý Đôn, Điện Biên	Toán	8.73	8.93	8.87	0.75	1	28.28	1
104	2129	NGUYỄN TRẦN TRUNG KIÊN	01/01/2003	Nam	Chuyên Trần Phú	Toán	9.17	9.43	9.17	0	0.5	28.27	1
105	2368	ĐẶNG PHƯƠNG NGÂN	20/10/2002	Nữ	Chuyên Trần Phú	Hóa học	9.30	9.50	9.47	0	0	28.27	1
106	1376	VŨ MAI LINH	09/08/2002	Nữ	Chuyên Thái Bình	Vật lý	9.40	8.90	9.67	0.25	0	28.22	1
107	2305	NGUYỄN QUỲNH TRANG	21/11/2002	Nữ	Chuyên Hạ Long	Hóa học	9.27	8.70	8.97	0.25	1	28.19	1
108	2062	NGUYỄN ANH CHI	01/02/2002	Nữ	Chuyên Trần Phú	Hóa học	9.37	9.23	9.07	0	0.5	28.17	1
109	1555	VƯƠNG TRỌNG HIẾU	16/06/2002	Nam	Chuyên Hưng Yên	Hóa học	9.40	9.03	9.23	0.25	0.25	28.16	1
110	1264	NGUYỄN MINH HIỀN	14/08/2002	Nữ	Chuyên Lam Sơn	Toán	9.60	9.53	8.77	0.25	0	28.15	1

STT	Mã XT	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Trường THPT	Môn chuyên	ĐTB Hóa học	ĐTB Toán	ĐTB Vật lý	Điểm cộng ưu tiên	ĐKK ngành Được học	Tổng điểm xét tuyển ngành Được học	NV trúng tuyển
111	2465	ĐÀO MINH THÙY LINH	26/05/2002	Nữ	Chuyên Thái Nguyên	Toán	9.13	9.27	9.50	0.25	0	28.15	1
112	2069	NGUYỄN MINH HIẾU	11/04/2002	Nam	Chuyên Thái Bình	Toán	9.43	8.93	9.53	0.25	0	28.14	1
113	2270	NGUYỄN TUẤN HÙNG	09/10/2002	Nam	Chuyên Hùng Vương	Hóa học	9.43	8.93	8.53	0.25	1	28.14	1
114	1872	NGÔ THANH HUYỀN	11/03/2002	Nữ	Chuyên Hạ Long	Toán	9.40	8.90	9.33	0.25	0.25	28.13	1
115	1863	NGUYỄN ĐỨC DANH	05/01/2002	Nam	Chuyên Phan Bội Châu	Hóa học	9.13	9.30	9.43	0.25	0	28.11	1
116	1061	PHẠM MINH THU	15/10/2002	Nữ	Chuyên Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN	Hóa học	9.33	9.47	9.30	0	0	28.10	1
117	1608	VŨ THỊ THU TRANG	15/11/2002	Nữ	Chuyên Thái Bình	Vật lý	9.50	9.13	9.20	0.25	0	28.08	1
118	2059	TRỊNH CHÂU ANH	01/05/2002	Nữ	Chuyên Lương Văn Tụy	Toán	9.50	9.50	8.83	0.25	0	28.08	1
119	1750	NGUYỄN THANH HUYỀN	21/06/2002	Nữ	Chuyên Lê Quý Đôn, Điện Biên	Hóa học	9.13	9.07	9.10	0.75	0	28.05	1
120	1182	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	16/09/2002	Nữ	Chuyên Lương Văn Tụy	Toán	9.50	9.30	9.00	0.25	0	28.05	1
121	2104	NGUYỄN HÃ GIANG	16/01/2002	Nữ	Chuyên Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN	Toán	9.20	9.20	9.40	0	0.25	28.05	1
122	1909	NGUYỄN CÔNG LÂM	04/01/2002	Nam	Chuyên Phan Bội Châu	Hóa học	9.13	9.33	9.33	0.25	0	28.04	1
123	1245	AN HỒNG HẠNH	28/03/2002	Nữ	Chuyên Lương Văn Tụy	Toán	9.17	9.37	9.23	0.25	0	28.02	1
124	1887	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	04/09/2002	Nữ	Chuyên Phan Bội Châu	Hóa học	8.97	9.40	9.40	0.25	0	28.02	1
125	2017	MAI MẠNH CƯỜNG	04/08/2002	Nam	Chuyên Lương Văn Tụy	Toán	9.23	9.43	9.10	0.25	0	28.01	1
126	1593	NGUYỄN MẠNH HÙNG	16/06/2002	Nam	Chuyên Bắc Ninh	Toán	9.40	9.10	8.97	0.25	0.25	27.97	1
127	2125	PHẠM HOÀNG DƯƠNG	14/01/2002	Nam	Chuyên Trần Phú	Toán	9.27	9.43	9.27	0	0	27.97	1
128	1098	NGUYỄN LÊ THÙY TRANG	28/05/2002	Nữ	Chuyên Phan Bội Châu	Hóa học	8.67	9.23	9.30	0.25	0.5	27.95	1
129	2324	NGUYỄN SƠN TÙNG	07/06/2002	Nam	Chuyên Nguyễn Tất Thành	Toán	8.80	9.13	9.27	0.75	0	27.95	1
130	1999	PHAN THỊ THU HẰNG	28/06/2002	Nữ	Chuyên Hà Tĩnh	Toán	9.53	9.13	9.03	0.25	0	27.94	1
131	2302	LÊ PHAN ANH	24/12/2002	Nam	Chuyên Đại học Sư phạm Hà Nội	Hóa học	9.10	9.47	9.37	0	0	27.94	1
132	1684	NGUYỄN THỊ MAI TRANG	26/09/2002	Nữ	Chuyên Nguyễn Huệ	Toán	9.37	9.13	9.40	0	0	27.90	1
133	1544	BÙI THỊ HỒNG NGỌC	11/04/2002	Nữ	Chuyên Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN	Vật lý	8.80	9.10	9.47	0	0.5	27.87	1
134	2334	VŨ THỊ BÁCH DIỆP	14/10/2002	Nữ	Chuyên Hoàng Văn Thụ	Toán	8.77	9.00	9.10	0.75	0.25	27.87	1
135	2078	TRỊNH BẢO NGỌC	20/06/2002	Nữ	Chuyên Chu Văn An, Lạng Sơn	Toán	9.17	8.50	9.43	0.75	0	27.85	1
136	1346	TÔ THÀNH TRUNG	19/10/2002	Nam	Chuyên Nguyễn Trãi	Hóa học	9.17	9.17	9.00	0.25	0.25	27.84	1
137	2591	NGUYỄN MINH TUẤN	28/08/2002	Nam	Chuyên Hà Tĩnh	Toán	8.93	9.47	8.93	0.25	0.25	27.83	1
138	1183	ĐỖ XUÂN BÁCH	20/08/2002	Nam	Chuyên Hưng Yên	Toán	9.37	8.83	9.37	0.25	0	27.82	1
139	1626	LAI NGỌC MAI	08/04/2002	Nữ	Chuyên Nguyễn Huệ	Hóa học	9.00	9.17	8.40	0	1.25	27.82	1
140	1235	HOÀNG MINH ANH	08/10/2002	Nữ	Chuyên Thái Bình	Vật lý	9.53	8.73	9.30	0.25	0	27.81	1
141	2244	PHẠM XUÂN QUÂN	27/08/2002	Nam	Chuyên Bắc Giang	Hóa học	9.40	8.53	8.63	0.25	1	27.81	1
142	1296	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	21/11/2002	Nữ	Chuyên Nguyễn Trãi	Vật lý	9.33	9.00	9.20	0.25	0	27.78	1
143	2243	TRẦN ÁNH DƯƠNG	11/08/2002	Nữ	Chuyên Bắc Giang	Vật lý	8.93	8.93	8.67	0.25	1	27.78	1
144	2522	CAO PHƯƠNG TRÍ TÍN	12/01/2002	Nam	Chuyên Hà Nội -Amsterdam	Hóa học	9.67	9.27	8.83	0	0	27.77	1
145	1994	ĐOÀN VŨ THÙY DƯƠNG	02/12/2002	Nữ	Chuyên Nguyễn Huệ	Hóa học	9.03	8.90	8.83	1	0	27.76	1
146	2173	TRẦN THỊ NGỌC ANH	26/06/2002	Nữ	Chuyên Hà Nội -Amsterdam	Hóa học	9.20	9.53	9.03	0	0	27.76	1
147	1616	TRẦN QUANG HUY	14/12/2002	Nam	Chuyên Hưng Yên	Toán	9.43	9.00	9.07	0.25	0	27.75	1
148	2429	BÙI THỊ ÁNH	22/01/2002	Nữ	Chuyên Thái Bình	Vật lý	9.37	8.90	9.23	0.25	0	27.75	1
149	1467	NGUYỄN BÍCH PHƯƠNG	21/06/2002	Nữ	Chuyên Thái Bình	Hóa học	9.23	9.23	9.03	0.25	0	27.74	1

STT	Mã XT	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	TrườngTHPT	Môn chuyên	ĐTB Hóa học	ĐTB Toán	ĐTB Vật lý	Điểm cộng ưu tiên	ĐKK ngành Dược học	Tổng điểm xét tuyển ngành Dược học	NV trúng tuyển
150	2147	ĐỖ THỊ QUỲNH ANH	19/11/2002	Nữ	Chuyên Đại học Sư phạm Hà Nội	Toán	9.37	9.27	9.10	0	0	27.74	1
151	2308	LÊ THỊ KHÁNH LINH	24/08/2002	Nữ	Chuyên Bắc Giang	Hóa học	9.33	9.07	8.83	0.25	0.25	27.73	1
152	2310	MAI VĂN THÁI	30/09/2002	Nam	Sơn Tây, Hà Nội	Vật lý	9.47	9.03	8.97	0.25	0	27.72	1
153	1008	HỒ MINH AN	16/04/2002	Nữ	Chuyên Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN	Hóa học	9.27	9.57	8.87	0	0	27.71	1
154	1239	ĐẶNG TRẦN DUY	28/07/2002	Nam	Chu Văn An, Hà Nội	Hóa học	9.00	8.87	9.33	0	0.5	27.70	1
155	2076	PHẠM MẠNH HÙNG	07/08/2002	Nam	Chuyên Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN	Hóa học	9.37	9.23	9.10	0	0	27.70	1
156	2141	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	25/04/2002	Nữ	Chuyên Thái Nguyên	Hóa học	8.83	8.43	9.17	0.25	1	27.68	1
157	1637	VŨ QUỲNH TRANG	03/02/2002	Nữ	Chuyên Nguyễn Huệ	Hóa học	9.40	9.33	8.93	0	0	27.66	1
158	1867	NGUYỄN CƯỜNG QUỐC	02/10/2002	Nam	Chuyên Đại học Vinh	Vật lý	9.30	9.00	9.10	0.25	0	27.65	1
159	1002	NGUYỄN THỊ VÂN NHI	02/01/2002	Nữ	Chuyên Nguyễn Huệ	Hóa học	9.47	9.30	8.87	0	0	27.64	1
160	2058	ĐÀO ANH TUẤN	08/12/2002	Nam	Chuyên Lương Văn Tụy	Toán	8.53	9.73	8.87	0.25	0.25	27.63	1
161	1987	LÊ THU NGÂN	26/06/2002	Nữ	Chuyên Nguyễn Huệ	Hóa học	9.33	9.10	8.70	0	0.5	27.63	1
162	1305	NGÔ HOÀNG MINH	01/12/2002	Nam	Chuyên Hạ Long	Hóa học	9.20	8.57	8.60	0.25	1	27.62	1
163	2281	VŨ TUẤN THÀNH	18/04/2002	Nam	Chuyên Hà Nội -Amsterdam	Hóa học	9.30	9.40	8.90	0	0	27.60	1
164	2492	ĐÀM THẾ THỊNH	22/08/2002	Nam	Chuyên Đại học Sư phạm Hà Nội	Hóa học	9.03	9.33	9.23	0	0	27.59	1
165	1461	TRẦN THỊ NHI	26/12/2002	Nữ	Chuyên Hưng Yên	Hóa học	9.43	8.67	9.23	0.25	0	27.58	1
166	1672	PHAN TUẤN NGUYỄN	18/08/2002	Nam	Chuyên Đại học Vinh	Hóa học	9.27	9.20	8.80	0.25	0	27.52	1
167	1369	THÁI DOÃN HOÀNG ANH	22/02/2002	Nam	Chuyên Đại học Vinh	Hóa học	9.37	8.93	8.97	0.25	0	27.52	1
168	1454	TRẦN HÀ ANH	01/01/2003	Nữ	Chuyên Thái Bình	Hóa học	9.03	9.10	9.13	0.25	0	27.51	1
169	1560	HÀ TRƯỜNG HÂN	08/08/2002	Nam	Chuyên Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN	Vật lý	8.80	9.47	9.23	0	0	27.50	1
170	1091	VŨ QUỲNH TRANG	07/11/2002	Nữ	Chuyên Thái Bình	Hóa học	8.87	9.07	9.30	0.25	0	27.49	1
171	2495	VŨ ĐỨC THẮNG	25/05/2002	Nam	Chuyên Lương Văn Tụy	Hóa học	9.27	8.83	8.87	0.25	0.25	27.47	1
172	1433	CHU HUYỀN DIỆU	17/10/2002	Nữ	Chuyên Hưng Yên	Toán	9.53	8.60	9.07	0.25	0	27.45	1
173	2174	PHẠM THỊ HỒNG THẨM	23/10/2002	Nữ	Chuyên Lương Văn Tụy	Toán	9.23	9.13	8.83	0.25	0	27.44	1
174	1770	NGUYỄN THU TRANG	12/09/2002	Nữ	Chuyên Đại học Sư phạm Hà Nội	Toán	9.10	9.20	9.13	0	0	27.43	1
175	2285	LÊ ĐỨC ANH	11/02/2002	Nam	Chuyên Đại học Sư phạm Hà Nội	Toán	9.10	9.60	8.73	0	0	27.43	1
176	1434	NGUYỄN THỊ MINH HUỆ	10/12/2002	Nữ	Chuyên Hưng Yên	Hóa học	9.20	8.63	9.33	0.25	0	27.41	1
177	1089	TRẦN THẢO NGUYỄN	15/10/2002	Nữ	Chu Văn An, Hà Nội	Hóa học	9.10	8.90	8.63	0	0.75	27.38	1
178	1123	ĐÀO TRỌNG NGHĨA	17/02/2002	Nam	Chuyên Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN	Toán	8.83	9.17	8.63	0	0.75	27.38	1
179	1081	ĐỖ THỊ QUỲNH AN	25/07/2002	Nữ	Chuyên Nguyễn Huệ	Hóa học	9.00	8.80	9.07	0	0.5	27.37	1
180	1102	LÊ THỊ HỒNG HẢI	09/02/2002	Nữ	Chuyên Hoàng Văn Thụ	Vật lý	9.20	8.73	8.67	0.75	0	27.35	1
181	1232	PHƯƠNG CẨM HÀ	03/09/2002	Nữ	Chuyên Nguyễn Huệ	Hóa học	9.17	8.83	8.60	0	0.75	27.35	1
182	1170	NGUYỄN THỊ VÂN HÀ	03/08/2002	Nữ	Chuyên Đại học Sư phạm Hà Nội	Toán	9.07	9.27	9.00	0	0	27.34	1
183	1903	LÊ HOÀNG LONG	12/06/2002	Nam	Chuyên Nguyễn Huệ	Toán	8.40	8.93	9.00	0	1	27.33	1
184	2004	TRỊNH VIỆT HÀ	03/12/2002	Nữ	Chuyên Hạ Long	Hóa học	9.03	8.73	9.07	0.25	0.25	27.33	1
185	2166	NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG	26/08/2002	Nữ	Chuyên Lê Quý Đôn, Điện Biên	Toán	9.10	8.40	9.07	0.75	0	27.32	1
186	2357	HỒ NHẬT LINH	08/11/2002	Nữ	Chuyên Lương Văn Chánh	Vật lý	8.63	8.87	9.03	0.25	0.5	27.28	1
187	1119	TẠ LINH CHI	14/01/2002	Nữ	Chuyên Lương Văn Tụy	Hóa học	9.40	8.80	8.57	0.25	0.25	27.27	1
188	1058	TRỊNH VŨ MAI KHANH	15/03/2002	Nữ	Chuyên Hạ Long	Toán	9.30	8.77	8.70	0.25	0.25	27.27	1

STT	Mã XT	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Trường THPT	Môn chuyên	ĐTB Hóa học	ĐTB Toán	ĐTB Vật lý	Điểm cộng ưu tiên	ĐKK ngành Được học	Tổng điểm xét tuyển ngành Được học	NV trúng tuyển
189	1901	NGUYỄN ĐỨC THÀNH	06/07/2002	Nam	Chuyên Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN	Hóa học	9.30	9.20	8.77	0	0	27.27	1
190	1241	PHÙNG NGỌC MAI	08/03/2002	Nữ	Chu Văn An, Hà Nội	Toán	9.47	8.97	8.57	0	0.25	27.26	1
191	2001	PHAN THỊ LINH	27/02/2002	Nữ	Chuyên Lương Văn Tụy	Toán	8.77	9.33	8.87	0.25	0	27.22	1
192	2269	PHẠM ANH NGUYỆT	20/06/2002	Nữ	Chuyên Lê Quý Đôn, Đà Nẵng	Hóa học	9.13	8.97	8.60	0	0.5	27.20	1
193	1287	CHU THỊ HƯƠNG THẢO	12/08/2002	Nữ	Chuyên Vĩnh Phúc	Hóa học	9.13	8.90	8.90	0.25	0	27.18	1
194	2019	DƯƠNG THỊ NGÂN	06/01/2002	Nữ	Chuyên Lương Văn Tụy	Toán	8.93	9.10	8.90	0.25	0	27.18	1
195	2504	NGUYỄN THỊ ÁNH DƯƠNG	25/10/2002	Nữ	Chuyên Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN	Toán	9.60	8.63	8.93	0	0	27.16	1
196	2349	ĐINH NGỌC PHƯƠNG QUYÊN	31/08/2002	Nữ	Chuyên Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN	Hóa học	8.73	8.70	8.73	1	0	27.16	1
197	1488	VŨ THỦY LINH	23/08/2002	Nữ	Chuyên Nguyễn Trãi	Vật lý	9.13	8.97	8.80	0.25	0	27.15	1
198	2453	DƯƠNG ĐỨC THÀNH	04/03/2002	Nam	Chu Văn An, Hà Nội	Hóa học	9.03	9.17	8.20	0	0.75	27.15	1
199	2287	LÊ THỦY LINH	05/04/2002	Nữ	Chuyên Lam Sơn	Toán	9.33	9.03	8.53	0.25	0	27.14	1
200	1641	NGUYỄN THỊ DIỆU HƯƠNG	26/04/2002	Nữ	Chuyên Nguyễn Huệ	Hóa học	9.27	9.03	8.83	0	0	27.13	1
201	1007	HOÀNG THỊ KIM NGÂN	31/10/2002	Nữ	Chuyên Bắc Ninh	Hóa học	9.00	8.93	8.93	0.25	0	27.11	1
202	2327	BUI THỊ HỒNG HẠNH	19/11/2002	Nữ	Chuyên Hà Giang	Toán	8.40	8.83	9.13	0.75	0	27.11	1
203	1066	TRẦN HUỖNH KHÁNH LY	15/03/2002	Nữ	Chuyên Hà Tĩnh	Hóa học	9.07	8.97	8.80	0.25	0	27.09	1
204	1231	HOÀNG QUỐC ĐẠI	19/06/2002	Nam	Chuyên Hùng Vương	Hóa học	8.83	8.87	9.13	0.25	0	27.08	1
205	1405	HÀ NHẬT MINH	16/08/2002	Nam	Chuyên Thái Bình	Hóa học	8.73	8.90	9.20	0.25	0	27.08	1

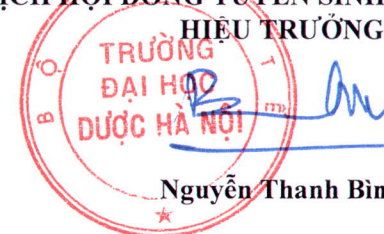
Lưu ý: Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học bằng cách nộp trực tiếp tại Trường hoặc qua bưu điện bằng thư chuyển phát nhanh (thời gian tính theo dấu bưu điện) gồm:
+ Phiếu đăng ký xét tuyển; bản chính và 02 bản công chứng Học bạ THPT; bản chính giấy xác nhận môn chuyên (nếu được yêu cầu); bản chính và 01 bản công chứng chứng chỉ tiếng Anh quốc tế và/hoặc giấy chứng nhận học sinh giỏi cấp Tỉnh/ Thành phố (nếu có, đối với thí sinh là thành viên đội tuyển tham dự kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia nộp 01 bản công chứng quyết định thành lập đội tuyển do Sở GDĐT ban hành hoặc bản chính và 01 bản công chứng giấy chứng nhận học sinh giỏi quốc gia nếu đạt giải) trước ngày 28 tháng 8 năm 2020,

+ Bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT 2020 trước ngày 05 tháng 9 năm 2020.

Những thí sinh không nộp đầy đủ các giấy tờ trên cho Trường trong thời gian quy định xem như từ chối nhập học.

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2020
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2020

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Bình